

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp Giấy chứng nhận lô sản phẩm nhập khẩu
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 1109/QĐ-TS-VP ngày 25/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản;

Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và văn bản số 356/GCN-BKHCN ngày 06/9/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Xét báo cáo ngày 14/5/2025 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT cho 07 sản phẩm của Công ty TNHH một thành viên Provimi, địa chỉ: Lô số 17, Đường số 14, KCN Giang Điền, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Giấy chứng nhận và kết quả thử nghiệm của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH một thành viên Provimi được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH một thành viên Provimi, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Giám đốc TT (b/c);
- Trung tâm Vùng II;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Thanh Tùng

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số 672/QĐ-TTCKN-CKN ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định thủy sản)

STT	Tên sản phẩm	Giấy đăng ký Kiểm dịch/Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
1	Sodium Selenite Feed Grade (HQ.25.02012)	BNNPTNT292 50034284	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	2,02	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	6,54	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
2	L-Ascorbyl-2- Phosphate (HQ.25.02013)	BNNPTNT292 50034631		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,19	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
3	Vitamin A Acetate 500 CWS GF (HQ.25.02014)	Asen (As) vô cơ		mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012	
		Chì (Pb)		mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013	
		Cadimi (Cd)		mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013	
		Thủy ngân (Hg)		mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012	
		<i>Escherichia coli</i>		CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008	
		<i>Salmonella</i> spp.		/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017	

STT	Tên sản phẩm	Giấy đăng ký Kiểm dịch/Mã hồ sơ	Phòng thử nghiem	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
4	Inositol (HQ.25.02015)	BNNPTNT292 50034631	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
5	MINTREX MN 13% (HQ.25.02016)	BNNPTNT292 50035026		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	4,04	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	29,93	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	1,63	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
6	MINTREX ZN 16% (HQ.25.02017)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	4,05	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,65	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
7	MINTREX CU 15% (HQ.25.02018)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	3,83	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,28	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012

Ghi chú: KPH - không phát hiện